



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính : đồng VN

Người ký: CÔNG TY CỔ
PHẦN CHẾ TẠO MÁY -
VINACOMIN
Email:
tienthanhvnc@gmail.com
Thời gian ký: 17.04.2026.
16:17:05 +07:00

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		526.196.080.993	635.338.997.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.652.512.769	7.497.316.938
1. Tiền	111	v.01	6.652.512.769	7.497.316.938
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	v.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332.675.590.891	303.114.700.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		345.945.353.716	317.285.723.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		145.840.000	145.840.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		22.476.672.062	21.326.661.820
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(35.892.274.887)	(35.643.524.817)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		172.433.394.837	315.749.691.572
1. Hàng tồn kho	141	v.04	176.752.343.238	320.068.639.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.318.948.401)	(4.318.948.401)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		14.434.582.496	8.977.287.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		14.086.277.536	4.787.614.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	3.471.734.892
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	v.05	348.304.960	717.938.881
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	v.05		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.671.739.972	98.150.172.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		73.864.536.495	75.738.837.055

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	73.864.536.495	75.738.837.055
- Nguyên giá	222		625.260.206.424	624.205.206.424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(551.395.669.929)	(548.466.369.369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		2.228.444.170	2.228.444.170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.228.444.170)	(2.228.444.170)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.12		
IV Bất động sản đầu tư	240	V.12		
V - Tài sản dở dang dài hạn	250		1.074.259.261	-
hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.074.259.261	-
VI- Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		16.732.944.216	22.411.335.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		16.732.944.216	22.411.335.586
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		617.867.820.965	733.489.169.948
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		539.937.804.323	661.515.255.466
I. Nợ ngắn hạn	310		524.746.606.523	646.967.909.866
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	358.543.481.571	444.994.253.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.291.187.449	6.655.178.141
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		4.577.770.779	979.670.531
5. Phải trả người lao động	315		10.623.380.292	42.713.363.556
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.846.500	52.709.514
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.16	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		50.787.985.697	79.730.054.592
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		61.288.625.809	34.469.152.800
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18	35.525.675.120	35.525.675.120
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		105.653.306	1.847.851.880
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		15.191.197.800	14.547.345.600

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	V.20		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	V.21		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		15.191.197.800	14.547.345.600
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.930.016.642	71.973.914.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.973.510.000	46.973.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.973.510.000	46.973.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.583.273.841	6.583.273.841
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.373.232.801	18.417.130.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		18.417.130.641	1.736.213.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.956.102.160	16.680.917.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		617.867.820.965	733.489.169.948

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)







Ngô Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	582.691.141.873	546.521.237.156	582.691.141.873	546.521.237.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		582.691.141.873	546.521.237.156	582.691.141.873	546.521.237.156
4. Giá vốn hàng bán	11	22	551.760.920.001	519.671.724.183	551.760.920.001	519.671.724.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.930.221.872	26.849.512.973	30.930.221.872	26.849.512.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	104.282.649	15.588.684	104.282.649	15.588.684
7. Chi phí tài chính	22	24	1.303.657.558	504.906.816	1.303.657.558	504.906.816
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.303.657.558</i>	<i>504.906.816</i>	<i>1.303.657.558</i>	<i>504.906.816</i>
8. Chi phí bán hàng	24	25	3.469.204.364	3.317.481.759	3.469.204.364	3.317.481.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	18.780.733.848	18.711.675.529	18.780.733.848	18.711.675.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.480.908.751	4.331.037.553	7.480.908.751	4.331.037.553
11. Thu nhập khác	31	27	16.434.000	271.181.472	16.434.000	271.181.472
12. Chi phí khác	32	28	52.204.655	11.168.468	52.204.655	11.168.468
13. Lợi nhuận khác	40		(35.770.655)	260.013.004	(35.770.655)	260.013.004
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.445.138.096	4.591.050.557	7.445.138.096	4.591.050.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.489.035.936	918.210.111	1.489.035.936	918.210.111
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.956.102.160	3.672.840.446	5.956.102.160	3.672.840.446
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30			1.268	782
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.445.138.096	4.591.050.557
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.929.300.560	9.815.291.960
- Các khoản dự phòng	03	519.189.865	3.604.972.943
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(101.185.600)	(96.676.283)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.097.049)	(6.631.929)
- Chi phí lãi vay	06	1.303.657.558	504.906.816
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.093.003.430	18.412.914.064
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.560.890.042)	(25.961.848.141)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	143.316.296.735	63.852.030.128
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(143.850.903.647)	(71.176.281.625)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(3.677.366.816)	(7.849.091.950)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1.303.657.558)	(502.243.802)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(710.515.130)	(400.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.735.998.574)	(3.056.684.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.430.031.602)	(26.672.806.053)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.881.194.825)	(45.243.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.097.049	6.631.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.878.097.776)	(38.611.171)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	96.391.652.822	46.782.623.695
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.928.327.613)	(23.795.413.895)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.463.325.209	22.987.209.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(844.804.169)	(3.724.207.424)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.497.316.938	7.620.885.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.652.512.769	3.896.677.660

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Thịnh



Phạm Minh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần chế tạo máy - VINACOMIN
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Chế tạo sản phẩm cơ khí, sửa chữa, đúc thép, sản xuất phụ tùng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Cán thép
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
7. Số lao động tại thời điểm cuối niên độ:
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo Tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan như: pháp luật doanh nghiệp

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng, áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/12/2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 5 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng: Hàng hoá đã giao cho khách hàng đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: dịch vụ đã giao cho khách hàng đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ theo chuẩn mực số 15.
- Thu nhập khác:

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tiền mặt	94.212.426	537.295.260
-Tiền gửi ngân hàng	6.558.300.343	6.960.021.678
-Các khoản tương đương tiền	-	
Cộng	6.652.512.769	7.497.316.938

Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn từng ngân hàng

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		
Ngân hàng TMCP ĐTP Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Cẩm phả		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cẩm Phả		

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

3. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	345.945.353.716	16.600.833.887	317.285.723.846	16.352.083.817
- Chi tiết các khoản thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	127.235.625.672	-	132.283.209.896	-
Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	83.817.914.719		82.540.190.228	
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	43.417.710.953		49.743.019.668	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	218.709.728.044	16.600.833.887	185.002.513.950	16.352.083.817
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	22.476.672.062	19.291.441.000	21.326.661.820	19.291.441.000
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	-		-	
- Phải thu khác.	22.476.672.062	19.291.441.000	21.326.661.820	19.291.441.000
b) Dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cộng	22.476.672.062	19.291.441.000	21.326.661.820	19.291.441.000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	35.892.274.887	-	35.823.524.817	180.000.000
Công ty xây lắp điện Nam Hà	88.820.405		88.820.405	
Công ty cơ khí xây dựng Đại Mỹ	1.205.846.195		1.205.846.195	
Tập đoàn công nghệ kinh tế Quốc tế Thượng Hải TQ (SFECO)	10.614.606.488		10.545.856.418	
Công ty than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000		19.291.441.000	
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	2.515.645.000		2.515.645.000	
Công ty TNHH ITV Thái Thịnh	74.383.618		74.383.618	
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ VINACOMIN	600.000.000		600.000.000	180.000.000
BQL DA tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	151.432.181		151.432.181	
BQL DA nhà máy tuyển than Khe Chàm Vinacomin	1.350.100.000		1.350.100.000	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng:	35.892.274.887	-	35.823.524.817	180.000.000

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	107.058.253.139	1.534.082.181	262.222.151.294	1.465.122.161
- Công cụ, dụng cụ	2.815.747.105		2.260.392.305	
- Chi phí SXKD dở dang	31.396.084.816	-	31.032.337.680	-
- Thành phẩm	35.482.258.178	2.784.866.220	24.480.253.694	2.784.866.220
- Hàng hoá	-		73.505.000	68.960.020
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;	(4.318.948.401)	-	(4.318.948.401)	
Cộng:	176.752.343.238	4.318.948.401	320.068.639.973	4.318.948.401

08. Tài sản dở dang dài hạn
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

b. Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

+ Công trình:

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

+ Công trình:

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

09-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	191.028.717.910	317.227.543.729	99.931.615.754	16.017.329.031	-	624.205.206.424
- Mua trong năm		1.055.000.000				1.055.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	191.028.717.910	318.282.543.729	99.931.615.754	16.017.329.031	-	625.260.206.424
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	150.830.523.932	291.823.407.078	93.356.372.866	12.456.065.493	-	548.466.369.369
- Khấu hao trong năm	807.731.058	1.297.234.676	576.984.191	247.350.635		2.929.300.560
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	151.638.254.990	293.120.641.754	93.933.357.057	12.703.416.128	-	551.395.669.929
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	40.198.193.978	25.404.136.651	6.575.242.888	3.561.263.538	-	75.738.837.055
- Tại ngày cuối năm	39.390.462.920	25.161.901.975	5.998.258.697	3.313.912.903	-	73.864.536.495

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	14.086.277.536	4.730.519.350
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; SC TSCĐ	12.076.883.607	2.139.077.700
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.419.762.074	1.522.799.642
- Chi phí lịch tết	-	224.675.000
- Bảo hiểm	589.631.855	144.809.095
- Các khoản khác	-	699.157.913
b. Dài hạn	16.732.944.216	22.411.335.586
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; SC TSCĐ	15.393.550.707	20.904.360.615
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Các khoản khác	1.339.393.509	1.506.974.971
Cộng	30.819.221.752	27.141.854.936
14. Tài sản khác		

15. Vay và nợ thuê tài chính -CT

a. Vay ngắn hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
54.581.165.009	54.581.165.009	94.399.710.422	66.818.545.413	27.000.000.000	27.000.000.000
6.707.460.800	6.707.460.800	1.348.090.200	2.109.782.200	7.469.152.800	7.469.152.800
61.288.625.809	61.288.625.809	95.747.800.622	68.928.327.613	34.469.152.800	34.469.152.800

b. Vay dài hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21.898.658.600	21.898.658.600	1.991.942.400	2.109.782.200	22.016.498.400	22.016.498.400
(6.707.460.800)	(6.707.460.800)	(1.348.090.200)	2.109.782.200	(7.469.152.800)	(7.469.152.800)
15.191.197.800	15.191.197.800	643.852.200	-	14.547.345.600	14.547.345.600

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay				
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	358.543.481.571	444.994.253.732
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	259.119.690.754	357.267.942.686
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	259.119.690.754	357.267.942.686
- Phải trả cho các đối tượng khác	99.423.790.817	87.726.311.046
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
Cộng	358.543.481.571	444.994.253.732

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Chi tiêu	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT	-	16.261.709.215	13.270.676.306	2.991.032.909
Thuế GTGT nhập khẩu	-			-
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN	710.515.131	1.489.035.936	710.515.130	1.489.035.937
Thuế TNCN	263.655.400	1.098.180.100	1.361.835.500	-
Thuế đất	-	92.165.119	-	92.165.119
Thuế môn bài	-			-
Thuế khác	5.500.000	108.505	71.691	5.536.814
Tổng cộng	979.670.531	18.941.198.875	15.343.098.627	4.577.770.779

b) Phải thu

Chi tiêu	Đầu kỳ	Phải thu	Đã thu	Cuối kỳ
Thuế GTGT	104.000	(104.000)		-
Thuế GTGT nhập khẩu	-			-
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN	-			-
Thuế TNCN	-	348.304.960		348.304.960
Thuế đất	717.834.881	(717.834.881)		-
Thuế môn bài	-			-
Thuế khác	-			-
Tổng cộng	717.938.881	(369.633.921)	-	348.304.960

18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	2.846.500	52.709.514
a) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn	25.629.560	
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	57.284.100	57.284.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.665.072.037	79.632.770.492
Cộng	50.787.985.697	79.730.054.592
b) Dài hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi						

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành		
- Điều khoản mua lại		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng:	-	-
b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)	35.525.675.120	35.525.675.120
Cộng:	35.525.675.120	35.525.675.120
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25-Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	-	-	-	-	-	15.046.347.038	5.480.152.203	66.241.370.975
- Tăng vốn trong năm trước	-						-	1.103.121.638	1.103.121.638
- Lãi trong năm trước							16.680.917.122	-	13.310.133.519
- Tăng khác							-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước							-	-	-
- Lỗ trong năm trước							-	-	-
- Giảm khác							13.310.133.519	-	12.051.495.253
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	-	-	-	-	-	18.417.130.641	6.583.273.841	71.973.914.482
- Tăng vốn năm nay	-							-	-
- Lãi trong năm nay							5.956.102.160		5.956.102.160
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác (PP lợi nhuận)							-		-
Số dư cuối kỳ	46.973.510.000	-		-	-	-	24.373.232.801	6.583.273.841	77.930.016.642

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	19.251.000.000	19.251.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	27.722.510.000	27.722.510.000
Cộng	46.973.510.000	46.973.510.000

	Năm nay	Năm trước
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	6.583.273.841	6.583.273.841
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:		
b) Tài sản nhận giữ hộ	319.985.000	319.985.000
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
Xí nghiệp tư doanh cán thép Hoàng Lê		
- Khung giá cán OI-01-01	Cái 2	151.145.000
- Khung cán D450	Cái 2	168.840.000
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	USD	
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	582.691.141.873	546.521.237.156
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng:	582.691.141.873	546.521.237.156
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	551.760.920.001	519.671.724.183
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng hóa		
Cộng:	551.760.920.001	519.671.724.183

4	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Lãi tiền gửi tiền	3.097.049	6.631.929
	Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá	101.185.600	8.956.755
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	2.712.704	-
	- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	98.472.896	8.956.755
	Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	104.282.649	15.588.684
5	Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Lãi tiền vay	1.303.657.558	504.906.816
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	873.380.901	50.012.733
	- Lãi tiền vay dài hạn	430.276.657	454.894.083
	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
	Chi phí tài chính khác	-	-
	Cộng	1.303.657.558	504.906.816
6	Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	Tiền phạt thu được	-	-
	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
	Thuế được giảm	-	-
	Các khoản khác	16.434.000	271.181.472
	Cộng	16.434.000	271.181.472
7	Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	Các khoản bị phạt	150.089	-
	Các khoản khác	52.054.566	11.168.468
	Cộng	52.204.655	11.168.468

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.780.733.848	18.711.675.529
Chi phí nhân viên quản lý	7.740.448.435	7.694.553.928
<i>Tiền lương</i>	6.738.328.895	6.613.725.718
<i>BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng</i>	801.161.540	889.936.210
<i>Ăn ca</i>	200.958.000	190.892.000
Chi phí vật liệu quản lý	958.539.015	1.632.246.818
Chi phí đồ dùng văn phòng	685.339.536	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	426.406.610	721.259.668
Thuế và lệ phí	810.000.000	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	47.169.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.515.372.138	1.255.605.822
Chi phí khác bằng tiền	6.644.628.114	7.360.840.122
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.469.204.364	3.317.481.759
Chi phí nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí trích lập dự phòng bảo hành SP	134.840.795	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.012.539.731	2.483.044.262
Chi phí khác bằng tiền	321.823.838	834.437.497
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.355.099.520	461.287.947.991
- Chi phí nhân công	34.207.278.237	32.986.740.575
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.929.300.560	9.815.291.960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.135.610.997	6.427.428.640
- Chi phí khác bằng tiền	28.063.423.977	25.233.592.335
Cộng:	586.690.713.291	535.751.001.501
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.489.035.936	918.210.111
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	96.391.652.822	46.782.623.695
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	68.928.327.613	23.795.413.895
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	3 tháng đầu năm 2026 VND	3 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu	274.717.227.351	249.709.364.231
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV - CTCP	7.385.793.800	
Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP - Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	809.085.550	357.600.000
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	39.525.839.695	37.754.041.391
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	45.494.453.927	51.051.626.759
Chi Nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	59.896.000	937.798.000
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	12.011.867.452	12.783.995.772
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	56.003.815.983	53.597.658.340
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	51.277.061.413	26.669.701.694
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	29.704.510.255	29.905.446.181
Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV	945.500	
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	21.501.459.551	24.620.445.855
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	253.434.150	3.992.953.863
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	866.060.192	378.649.186
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	916.424.124	2.040.660.000
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.600.000	3.060.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	6.250.177.495	4.431.178.884
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	2.652.802.264	986.212.922
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV		198.335.384
Mua hàng	340.887.055.710	363.552.026.981
Trường Quản trị kinh doanh	16.157.033	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.754.574.492	
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	334.519.242.419	359.224.711.357
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.546.783.800	2.445.551.900
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	185.987.507	111.683.954
Công ty CP Vật tư-TKV	2.427.709.733	1.770.079.770
CN Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	436.600.726	

Thu nhập của người quản lý chủ chốt		3 tháng đầu năm 2026	3 tháng đầu năm 2025
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025) miễn nhiệm ngày 25/11/2025)	3.900.000	
Ông Nguyễn Văn Từ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025)	1.900.000	7.100.000
Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/11/2025)	12.300.000	
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên HĐQT	216.629.083	269.628.500
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên HĐQT	24.500.000	214.882.639
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc / Thành viên HĐQT	289.817.792	392.356.750
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1/2/2025)	241.675.500	50.018.417
Ông Trần Ngọc Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1/2/2025)	239.421.750	211.342.863
Ông Lê Việt Sự	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 1/2/2025) /Thành viên HĐQT	205.935.000	329.440.629
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 1/2/2025)		155.832.243
Bà Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Kế toán trưởng	221.727.250	252.226.789
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát	227.488.625	280.528.750
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	122.471.601	105.683.664
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban kiểm soát	167.758.644	166.232.787

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (chuẩn mực kế toán số 28)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Thịnh



Giám đốc

Phạm Minh Tuấn